

## 6- PH NG HÀ PHONG

TT	ng ph	o n ng		M c giá ( /m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi u r ng t 3 m tr len	ng nhánh có chi u r ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m	Khu còn l i
1	ng 18A c	Giáp Hà Tu	Ngã 3 g c ph ng	500,000	250,000	230,000	210,000	200,000
1.1		Ngã 3 G c ph ng	Tr ng Minh khai	800,000	300,000	240,000	220,000	200,000
2	ng 18A m i	Giáp Hà Tu	C u L phong	1,500,000	600,000	300,000	250,000	200,000
2.1		C u L phong	Chân d c eo b t	1,000,000	400,000	250,000	230,000	200,000
3	ng vào m Tân L p	ng 18A	Ngã 4 C u g	1.000.000	400,000	250,000	230,000	200,000
3.1		Ngã 4 C u g	UBND Ph ng	800,000	300,000	240,000	220,000	200,000
3.2		UBND Ph ng	V n phòng m Tân L p	400,000	250,000	230,000	210,000	200,000
3.3		V n phòng m Tân L p	Tr ng Cao ng công nghi p xây d ng QN	300,000	240,000	220,000	210,000	200,000
4	ng vào NM Xi m ng	ng 18A	C ng Nhà máy Xi m ng	800,000	300,000	240,000	220,000	200,000
4.1		C ng Nhà máy Xi m ng	Tr i giam	500,000	250,000	230,000	210,000	200,000
5	ng d c su i vào khe cá	ng 18A	Khu t nông nghi p	300,000	240,000	220,000	210,000	200,000

TT	ng ph	o n ng		M c giá ( /m2)				
		T	n	M t ng chính	ng nhánh có chi u r ng t 3 m tr lên	ng nhánh có chi u r ng t 2m n d i 3 m	ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m	Khu còn l i
6	ng C u g	ng 18A	C u g	700,000	280,000	230,000	220,000	200,000
6.1		C u g	ng vào M Tân I p	800,000	300,000	240,000	220,000	200,000
7	Kku Tái nh c (t xây) c a Công ty c ph n than Núi Béo			300,000				

Ghi chú:

- Các th a t có v trí góc bảm t 2 m t ng tr lên trong ó có ít nh t 2 m t ng r ng t 3 m tr lên thì giá tính b ng 1,2 l n giá t (m c giá cao nh t c a m t ng t i p giáp v i th a t) theo v trí quy nh t i b ng giá này.
- i v i th a t bảm ng có chênh cao (ho c th p h n) so v i m t ng (tính t ch gi i XD tr vào):
  - T 2m n d i 3m giá t b ng 80% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.
  - T 3m tr lên giá t b ng 70% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.